

Bản án số: 04/2018/HSPT
Ngày 19-01-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Biên Hòa

Các Thẩm phán: Ông Mã Văn Quân

Bà Phùng Thị Ương

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hằng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa:
Ông Nông Văn Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 40/2017/TLPT-HS ngày 27 tháng 10 năm 2017 đối với bị cáo Chu Văn C do có kháng cáo của bị cáo C đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2017/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Chu Văn C, sinh ngày 15 tháng 3 năm 1963.

Nơi cư trú: xóm B1, xã B2, huyện H, tỉnh Cao Bằng; nghề nghiệp: Công chức; trình độ văn hóa (học vấn): 10/10; dân tộc: tày; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Chu Văn B3 (đã chết) và bà Nông Thị B4 (đã chết); có vợ và 02 con (con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 1990); tiền án, tiền sự: Không; bị bắt, tạm giam ngày:

2. Bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị: Nông Thị Y.

Những người tham gia tố tụng khác:

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nông Văn Đ, sinh năm 1986; trú tại: xóm R1, xã R2, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

Ông Đường Vũ Q, sinh năm 1979; trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

Ông Đường Văn L, sinh năm 1956; trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

Ông Lưu Công A, sinh năm 1972, trú tại: xóm E1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

Ông Mai Ngọc K, sinh năm 1955; trú tại: phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng; vắng mặt.

Người bào chữa theo yêu cầu bị cáo: Ông N - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư N - Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản Cáo trạng số: 20/CTr-VKSHL-CV ngày 22/8/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng và Bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2017/HSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Trong thời gian công tác tại Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện H, trong các năm 2010 - 2011, khi đó bị cáo Chu Văn C giữ chức vụ Trưởng phòng, đã chỉ đạo Nông Thị Y là nhân viên của phòng thực hiện việc in Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho các hộ gia đình có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị hoặc đất sản xuất vật liệu xây dựng, mà các hộ gia đình không phải làm thủ tục, giấy tờ, không phải nộp thuế chuyển đổi. Sau khi thỏa thuận về mức chi phí, C và Y trực tiếp đến đo đạc, xác định vị trí đất rồi in trên phôi Giấy chứng nhận (GCN), để lẫn vào hồ sơ khác, trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân ký, giao GCN và nhận tiền với các hộ gia đình, cụ thể như sau:

Lần thứ nhất (hộ gia đình ông Nông Văn Đ): sau khi ông Đ mua được đất nông nghiệp tại Đoòng Hoan thuộc thị trấn T, huyện H và muốn được cấp GCN là đất ở nên đã đến gặp C, sau khi thỏa thuận về giá cả, C và Y đến đo đạc rồi C chỉ đạo Y in GCN và nhận tiền với ông Đ là: 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng), Y giữ lại 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) và đưa cho C 11.000.000đ (Mười một triệu đồng). C đem GCN trình ông Hoàng Văn F - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H ký vào ngày 20/01/2011. GCN này có số BB 978893, sổ vào sổ CH00015.

Lần thứ hai (hộ ông Đường Vũ Q, La Thị P): Sau khi mua đất nông nghiệp đằng sau nhà ở, bà P là vợ ông Q muốn chuyển đổi mục đích thành đất đô thị. Sau khi thỏa thuận, P nhất trí với giá 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) và đưa trước cho Y 6.000.000đ (Sáu triệu đồng). Sau khi đo đạc, C chỉ đạo Y xuống lấy tiếp 12.000.000đ (Mười hai triệu đồng), Y giữ lại 6.000.000đ (Sáu triệu đồng), còn lại đưa cho C. In xong GCN, Y đưa cho C trình ký nhưng Chủ tịch đi vắng, C đã chỉ đạo ông Nông Văn O (Phó Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện H) tạo chữ ký giả của ông Hà Đức G - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H rồi đóng dấu Ủy ban nhân dân huyện. GCN này đề ngày 06/10/2011,

có số BB 978980, số vào sổ CH00114. Y đem GCN đưa cho P và được P đưa thêm 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Lần thứ ba (hộ ông Lưu Công A): Đầu năm 2011, C, Y với ông Lưu Công A thỏa thuận chuyển đất vườn ông A mua thành đất ở đô thị với giá 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng), nhận được tiền Y đưa cho ông C tại phòng làm việc của ông O. Ngày hôm sau, Y được ông O chia cho 200.000đ (hai trăm nghìn đồng). GCN này C trình ông Hoàng Văn F ký vào ngày 20/4/2011, có số BB 978906, số vào sổ CH00071.

Lần thứ tư (hộ ông Mai Ngọc K): Đầu năm 2011, C và Y thỏa thuận với ông K, để chuyển đổi đất nông nghiệp ông K mua sang đất nhà ở đô thị với giá là 24.000.000đ (hai mươi bốn triệu đồng). Ông K chia số tiền này đưa cho Y thành 02 lần, Y đưa toàn bộ cho C và Y được chia 2.000.000đ (Hai triệu đồng). GCN này, ông F ký ngày 20/4/2011, có số BB 978918, số vào sổ CH00074.

Lần thứ năm (hộ ông Đường Vũ Q): ông Q có hợp đồng thuê đất công của UBND xã M2 và muốn chuyển đổi thành đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi. Ông Đường Văn L (bố đẻ của Q) đến gặp C để làm thủ tục và đưa trước cho C 10.000.000đ (Mười triệu đồng), sau đó C chỉ đạo Y in GCN. Lấy lý do để hoàn thiện các thủ tục, C và Y yêu cầu ông L đưa thêm 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng). Khi giao GCN, C yêu cầu ông L đưa thêm 3.000.000đ (ba triệu đồng). Tổng số tiền mà ông L đưa cho C là 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng). GCN này do ông Hà Đức G ký ngày 12/12/2011, có số BB 978939, số vào sổ CH00009.

Ngoài ra, C còn chỉ đạo Y in 02 GCNQSDĐ nông nghiệp cho hộ gia đình ông Mai Ngọc K, GCN có số BB978489 và ông Nông Đại U, GCN có số BB 978488. Sau khi in xong, Cao chỉ đạo ông Nông Văn O tạo chữ ký giả của ông G để cấp cho 02 hộ gia đình. Việc cấp 02 GCN này là do mối quan hệ quen biết, không có mục đích tư lợi.

Tổng số tiền mà các bị cáo đã nhận với 05 hộ gia đình là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng). Trong quá trình điều gia, bị cáo Chu Văn C đã nộp 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng) cho cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả, trả lại cho ông Đường Văn L số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng). Nông Thị Y đã nộp tại cơ quan điều tra là 14.000.000đ để khắc phục hậu quả.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2017/HSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định: áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 284; điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 53 Bộ luật hình sự tuyên bố bị cáo Chu Văn C phạm tội “*Giả mạo trong công tác*”, xử phạt bị cáo C 30 (Ba mươi) tháng tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo vào trại thụ hình. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về việc bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, án phí, và quyền kháng cáo đối với bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi liên quan theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định, ngày 10/10/2017 bị cáo C kháng cáo: xin được hưởng án treo. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc

thẩm, bị cáo C đã gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng bản luận cứ bào chữa và một số tài liệu thể hiện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: ông Nông Văn Đ (Địa chỉ: xóm R1, xã R2, huyện H, tỉnh Cao Bằng); ông Đường Vũ Q, ông Đường Văn L (Cùng trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng); ông Lưu Công A (Địa chỉ: xóm E1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng); ông Mai Ngọc K (Địa chỉ: phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng) đã nhận tiền khắc phục hậu quả và có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo C.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo và bổ sung yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, cho rằng bị cáo chưa có tiền án tiền sự, bị cáo là người đạt được nhiều thành tích trong công tác; trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo tự nguyện bồi thường, khắc phục toàn bộ hậu quả cho người bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt, qua xác minh thể hiện sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền theo án sơ thẩm đã tuyên; những người liên quan đã nhận đầy đủ số tiền và viết đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Chu Văn C.

Luật sư N trình bày: Tòa án sơ thẩm xử phạt bị cáo về tội danh trên là đúng, nhưng căn cứ vào nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Về kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, bị cáo có 03 tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 46 Bộ luật hình sự và sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo đã bồi thường toàn bộ số tiền cho người liên quan. Về kháng cáo xin hưởng án treo: Án sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 không cho bị cáo hưởng án treo là đúng; tại phiên tòa hôm nay Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực và chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể đối với án treo; do vậy theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì Nghị quyết số 01 hết hiệu lực; căn cứ vào Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 bị cáo có đủ 03 điều kiện để hưởng án treo gồm xử phạt tù không quá 03 năm, nhân thân tốt, có 03 tình tiết giảm nhẹ; đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Hành vi bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về tội “Giả mạo trong công tác” theo điểm b, c khoản 2 Điều 284 của Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng với hành vi phạm tội bị cáo. Về yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo và xin giảm hình phạt. Tại phiên tòa bị cáo không đưa ra được tình tiết giảm nhẹ nào khác, xét thấy tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo; căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự về nguyên tắc xử lý trách nhiệm hình sự cũng như Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 và để đáp ứng công tác đấu tranh phòng chống tội phạm nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị

cáo. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Chu Văn C khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội không oan sai. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hành vi phạm tội bị cáo như sau: Trong thời gian công tác tại Phòng Tài nguyên - Môi trường huyện Hạ Lang, trong các năm 2010 - 2011, khi đó bị cáo C giữ chức vụ Trưởng phòng, đã chỉ đạo Nông Thị Y là nhân viên của phòng thực hiện việc in Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho 05 hộ gia đình có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị hoặc đất sản xuất vật liệu xây dựng, mà các hộ gia đình không phải làm thủ tục, giấy tờ, không phải nộp thuế chuyển đổi mục đích sử dụng, không vào sổ sách theo quy định của Luật đất đai (hộ ông Nông Văn Đ, trú tại: xóm R1, xã R2, huyện H, tỉnh Cao Bằng); hộ ông Đường Vũ Q, ông Đường Văn L cùng trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng; hộ ông Lưu Công A, trú tại: xóm E1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng và hộ ông Mai Ngọc K, trú tại: phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng). Sau khi thỏa thuận về mức chi phí, C và Y trực tiếp đến đo đạc, vẽ sơ đồ rồi chỉ đạo Y in trên phôi Giấy chứng nhận (GCN); C để lẫn vào hồ sơ khác, trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện ký rồi đem cấp GCN cho các hộ và nhận các hộ gia đình tổng số tiền là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng); trong sổ GCNQSDĐ đã cấp, có GCN cấp ngày 06/10/2011, số lý hiệu BB 978980 của ông Đường Vũ Q được làm giả chữ ký của ông Hà Đức G.

Hội đồng xét xử xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng. Bị cáo C là một người lãnh đạo (Trưởng phòng), là Đảng viên, có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự cũng như nhận thức pháp luật nhưng đã lợi dụng chức vụ chỉ đạo nhân viên cấp dưới thực hiện việc in phôi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trái quy định, chỉ đạo người khác tạo chữ ký giả của người có thẩm quyền. Trong vụ án này bị cáo Chu Văn C và Nông Thị Y thực hiện hành vi với mục đích vụ lợi bản thân, với tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng). Hành vi của bị cáo không những xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, xâm hại trực tiếp đến quyền lợi chính đáng của người dân mà còn tạo dư luận xấu, làm cho nhân dân mất niềm tin đối cơ quan Nhà nước, với Đảng. Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2017/HSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã xét xử bị cáo C

về tội “Giả mạo trong công tác” theo điểm b, c khoản 2 Điều 284 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[1] Tại bản luận cứ bào chữa bị cáo gửi đến Tòa án ngày 04/01/2018 cũng như tại phiên tòa, bị cáo cho rằng hành vi phạm tội của mình bị xử phạt 30 tháng tù (02 năm 06 tháng) nên bị cáo thuộc trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng vì bị xử phạt chưa đến 03 năm tù. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện H đã truy tố và Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang đã tuyên bị cáo phạm tội “Giả mạo trong công tác” theo điểm b, c khoản 2 Điều 284 Bộ luật Hình sự năm 1999, theo quy định đối với tội này mức cao nhất của khung hình phạt là 15 năm. Đối chiếu với quy định tại Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 đây là tội phạm rất nghiêm trọng. Việc phân loại tội phạm theo quy định tại Điều 8 Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng như theo Điều 9 Bộ luật Hình sự năm 2015 hiện hành là căn cứ vào mức cao nhất của khung hình phạt đối với khung hình phạt bị cáo bị Viện kiểm sát truy tố mà không phải căn cứ vào mức hình phạt bị cáo bị tuyên án. Tòa án nhân dân huyện H tuyên phạt bị cáo 30 tháng tù là do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46 nên bị cáo được áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự để xử dưới khung hình phạt. Việc bị cáo nhận định và giải thích pháp luật về tội phạm ít nghiêm trọng như bị cáo đã trình bày là không đúng quy định của pháp luật.

[2] Cũng tại bản luận cứ bào chữa của bị cáo, bị cáo cho rằng việc Tòa án nhân dân huyện H áp dụng Nghị quyết 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán (sau đây gọi tắt là Nghị quyết 01) không cho bị cáo được hưởng án treo là sai, đồng thời viện dẫn khoản 1 Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và khoản 1 Điều 7 Bộ luật hình sự năm 2015 để chứng minh cho việc này. Bị cáo cho rằng Điều luật được áp dụng với hành vi phạm tội của bị cáo phải là điều luật đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm mà hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện (năm 2010 - 2011) và chiếu theo đó, phải áp dụng Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán đối với hành vi phạm tội của bị cáo. Ở đây, bị cáo đã hiểu sai tinh thần của điều luật. Hành vi phạm tội của bị cáo được thực hiện vào năm 2010 - 2011 nhưng đến năm 2017 hành vi phạm tội này mới bị khởi tố và truy tố. Tại thời điểm xét xử bị cáo, văn bản pháp luật áp dụng phải là văn bản pháp luật đang có hiệu lực. Tại thời điểm xét xử Nghị quyết số 01/2007/NQ-HĐTP ngày 02/10/2007 của Hội đồng thẩm phán đã hết hiệu lực, thay thế cho nghị quyết này là Nghị quyết 01 có hiệu lực từ năm 2014. Tại Khoản 2 Điều 2 Nghị quyết 01 đã chỉ rõ “*Không cho hưởng án treo nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây ...người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy... lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*”. Trong vụ án này, bị cáo là người chủ mưu lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để phạm tội. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện H áp dụng Nghị quyết 01 không cho bị cáo được hưởng án treo là hoàn toàn đúng nguyên tắc áp dụng pháp luật. Xét ý kiến của người bào chữa cho bị cáo, Nghị quyết số 01/2013/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 là văn bản hướng dẫn quy định của Bộ luật

hình sự, Bộ luật hình sự năm 2015 có hiệu lực thi hành nhưng chưa có văn bản hướng dẫn thay thế Nghị quyết trên.

[3] Trong vụ án này Tòa án nhân dân huyện H xác định tư cách tổ tụng của ông Nông Văn Đ, ông Đường Vũ Q, ông Đường Văn L, ông Lưu Công A, ông Mai Ngọc K là người bị hại trong vụ án là chưa chính xác. Hành vi phạm tội của các bị cáo xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước, hành vi đó phạm tội “Giả mạo trong công tác”. Trong vụ án này tư cách tổ tụng của những người trên phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Như vậy người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có quyền xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, do vậy bị cáo không được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ này theo quy định tại khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự.

Xét kháng cáo của bị cáo đối với kháng cáo xin được hưởng án treo: Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Bộ luật hình sự, những tình tiết giảm nhẹ này đã được cấp sơ thẩm xem xét áp dụng cho bị cáo; cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự, xử bị cáo mức án dưới khung hình phạt. Xét thấy trong vụ án này bị cáo là người chủ mưu lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để phạm tội; căn cứ vào tính chất, mức độ, vai trò của bị cáo trong vụ án; để đáp ứng công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm cần cách ly bị cáo một thời gian nhất định. Xét ý kiến của người bào chữa là không có căn cứ chấp nhận. Xét ý kiến của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên cần chấp nhận. Do vậy xét yêu cầu kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo không có căn cứ để chấp nhận.

Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, sau khi xét xử sơ thẩm đã hoàn trả lại toàn bộ số tiền cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo và chấp nhận đề nghị của người bào chữa cho bị cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo Chu Văn Cao.

Về trách nhiệm dân sự: người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không kháng cáo. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bị cáo C đã cung cấp cho Tòa án một số tài liệu thể hiện bị cáo đã khắc phục hậu quả cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan số tiền được lợi do hành vi phạm tội mà có, cụ thể: trả cho ông Nông Văn Đ (Địa chỉ: xóm R1, xã R2, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng); trả cho ông Đường Vũ Q (trú tại xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 19.000.000đ (mười chín triệu đồng), trả cho ông Đường Văn L (trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng); trả cho ông Lưu Công A (trú tại: xóm E1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng); trả cho ông Mai Ngọc K (trú tại: phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng) số tiền 24.000.000đ (hai mươi tư triệu đồng) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng làm đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Những tài liệu này đã được Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thẩm tra, xác minh đúng sự thật.

Xét đơn đề nghị miễn, giảm án phí của bị cáo: xác nhận bị cáo C đã bồi thường toàn bộ số tiền do phạm tội mà có là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên bị cáo C không phải chịu số tiền án phí dân sự có giá ngạch là 4.440.000đ (bốn triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) theo như bản án số 32/2017/HSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện H đã tuyên. Do vậy cần sửa phần trách nhiệm dân sự và nghĩa vụ nộp án phí dân sự của bản án sơ thẩm.

Xác nhận bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo án sơ thẩm đã tuyên, cụ thể:

- Ông Nông Văn Đ, trú tại: xóm R1, xã R2, huyện H, tỉnh Cao Bằng với số tiền 18.000.000đ (mười tám triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 24/11/2017.

- Ông Đường Vũ Q, trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng với số tiền 19.000.000đ (mười chín triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 24/11/2017.

- Ông Đường Văn L, trú tại: xóm M1, xã M2, huyện H, tỉnh Cao Bằng với số tiền 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 24/11/2017.

- Ông Lưu Công A, trú tại: xóm E1, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng với số tiền 26.000.000đ (hai mươi sáu triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 24/11/2017.

- Ông Mai Ngọc K trú tại: phố H, thị trấn T, huyện H, tỉnh Cao Bằng với số tiền 24.000.000đ (hai mươi tư triệu đồng) theo giấy biên nhận ngày 23/11/2017.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Chu Văn C; sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số: 32/2017/HSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng:

Áp dụng điểm b, c khoản 2 Điều 284; điểm b, p, s khoản 1 và khoản 2 Điều 46; Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Xử phạt bị cáo Chu Văn C - 24 (hai mươi tư) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam ngày 11/01/2018.

2. Về trách nhiệm dân sự:

Đối với phần của bị cáo Chu Văn C đã giải quyết xong.

3. Về án phí: Bị cáo Chu Văn C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm và không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh Cao Bằng;
- Phòng Hồ sơ CA tỉnh CB;
- Sở Tư pháp tỉnh CB;
- TAND huyện H;
- Chi cục THA huyện H;
- VKS huyện H;
- Trại tạm giam Công an tỉnh;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nông Biên Hòa